

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẢM BẢO  
GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

---

**Tháng 3 năm 2019**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Xuân Phát	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Thuận	Thành viên
Bà Bùi Thị Ninh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Sáng	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Đỗ Văn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Cần	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Đỗ Văn Thuận**  
**Tổng Giám đốc**  
*Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2019*

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Tôi, Nguyễn Xuân Phát - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



**Nguyễn Xuân Phát**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
*Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2019*

Số: 46 /2019/KT-AV3-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18/3/2019, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Cuối năm, Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi chưa đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Nếu Công ty thực hiện đúng theo quy định hiện hành thì chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2018 sẽ tăng thêm khoảng 4 tỷ đồng và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi tương ứng.

Năm 2018, Công ty thay đổi mức trích khấu hao của các phà tự hành và các thiết bị thuộc phà tự hành dẫn đến chi phí khấu hao năm 2018 thấp hơn năm 2017 với số tiền hơn 2 tỷ đồng. Nếu Công ty thực hiện khấu hao như năm 2017 thì giá vốn hàng bán năm 2018 sẽ tăng thêm hơn 2 tỷ đồng và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi tương ứng.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019*

**Nguyễn Thị Hoài Thu**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>29.079.745.788</b>	<b>30.084.826.687</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.744.431.293</b>	<b>8.501.085.330</b>
1. Tiền	111	5	7.744.431.293	8.501.085.330
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19.356.884.337</b>	<b>19.466.796.586</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	19.828.285.779	19.569.883.774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.000.000	30.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	349.739.884	814.204.702
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(851.141.326)	(947.291.890)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.826.526.628</b>	<b>2.096.712.480</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	1.826.526.628	2.096.712.480
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>151.903.530</b>	<b>20.232.291</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	151.632.000	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	271.530	20.232.291
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>27.446.145.787</b>	<b>36.178.117.161</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.602.852.503</b>	<b>26.398.233.128</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	15.602.852.503	26.398.233.128
- Nguyên giá	222		57.660.637.277	65.596.760.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.057.784.774)	(39.198.527.070)
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>5.829.564.439</b>	<b>5.912.015.815</b>
- Nguyên giá	231		6.095.093.333	6.095.093.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(265.528.894)	(183.077.518)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>800.000.000</b>	<b>533.382.010</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.1	800.000.000	800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.2	-	(266.617.990)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.213.728.845</b>	<b>3.334.486.208</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	5.213.728.845	3.334.486.208
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>56.525.891.575</b>	<b>66.262.943.848</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13.427.401.873</b>	<b>15.481.380.319</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.427.401.873</b>	<b>15.481.380.319</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4.945.672.414	5.745.947.830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		931.000.000	85.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	1.985.019.729	2.524.858.672
4. Phải trả người lao động	314		3.976.702.639	5.028.573.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	138.618.182	-
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	21.212.115
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.212.142.181	1.096.515.447
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		238.246.728	979.272.883
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>43.098.489.702</b>	<b>50.781.563.529</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>36.865.142.835</b>	<b>36.964.810.493</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	19a	36.000.000.000	36.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	100.318.488	55.087.206
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19b	764.824.347	909.723.287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65.847.160	5.097.655
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		698.977.187	904.625.632
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>6.233.346.867</b>	<b>13.816.753.036</b>
1. Nguồn kinh phí	431	20	3.208.313.000	5.708.313.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		3.025.033.867	8.108.440.036
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>56.525.891.575</b>	<b>66.262.943.848</b>

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Vũ Mạnh Trung

Bùi Thị Ninh

Đỗ Văn Thuận



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Năm 2018

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	57.393.323.560	67.296.568.096
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	57.393.323.560	67.296.568.096
4. Giá vốn hàng bán	11	22	53.706.001.214	63.381.733.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.687.322.346	3.914.834.100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	11.493.287	29.839.599
7. Chi phí tài chính	22	24	(266.617.990)	(33.913.342)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.014.397.412	3.387.468.702
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(48.963.789)	591.118.339
11. Thu nhập khác	31	26	1.539.693.220	560.882.427
12. Chi phí khác	32	27	616.253.275	9.896.293
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		923.439.945	550.986.134
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		874.476.156	1.142.104.473
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	190.449.969	237.478.841
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		684.026.187	904.625.632
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	190	214

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2019  
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Mạnh Trung

Bùi Thị Ninh



Đỗ Văn Thuận

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2018

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>874.476.156</b>	<b>1.142.104.473</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	5.212.442.068	6.522.083.312
- Các khoản dự phòng	03		(362.768.554)	(33.913.342)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(796.008.665)	(29.839.599)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>4.928.141.005</b>	<b>7.600.434.844</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		226.023.574	(4.820.651.187)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		270.185.852	2.497.088.365
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.103.611.602)	3.985.759.916
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.030.874.637)	(3.243.397.080)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(399.790.658)	(175.095.949)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14.380.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.391.100.000)	(2.941.757.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.486.646.466)</b>	<b>2.902.381.909</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(271.453.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.366.499.142	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	11.493.287	29.839.599
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.377.992.429</b>	<b>(241.613.401)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(648.000.000)	(435.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(648.000.000)</b>	<b>(435.600.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(756.654.037)</b>	<b>2.225.168.508</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	5	<b>8.501.085.330</b>	<b>6.275.916.822</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	5	<b>7.744.431.293</b>	<b>8.501.085.330</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Người lập biểu



Vũ Mạnh Trung

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ninh

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Thuận

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 225 Tân Hà, Phường Lãm Hà, Quận Kiến An, Hải Phòng, được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng theo Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 09/9/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200149102 ngày 01/01/2017 và thay đổi lần thứ tư ngày 12/10/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 36.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ.**

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Quản lý luồng, hành lang an toàn giao thông đường thủy nội địa; dịch vụ điều tiết giao thông phục vụ thi công các công trình cầu vượt sông và các công trình đường thủy nội địa; bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, quản lý biển báo hiệu giao thông đường thủy; quản lý, khai thác, đảm bảo giao thông cầu phao, bến phà; dịch vụ logistics;
- Thanh thải chướng ngại vật, hoạt động cứu hộ đường sông;
- Lắp đặt cầu phao, phao tiêu báo hiệu;
- Xây dựng, nâng cấp, cải tạo công trình giao thông đường thủy, âu, kè; xây dựng và cải tạo các công trình điện hạ thế, điện dân dụng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường thủy, kho bãi;
- San lấp mặt bằng;
- Nạo vét luồng lạch;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng nhà các loại;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng;
- Sản xuất phao tiêu báo hiệu;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn xi măng; bán buôn gạch xây dựng, ngói, đá, cát, sỏi; bán buôn sơn, vécni; bán buôn đồ ngũ kim;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy tàu thủy, xà lan;
- Bán buôn dầu thô; bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan; bán buôn nhựa đường, nhũ tương;
- Khách sạn; nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê ô tô; cho thuê xe có động cơ khác;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; thiết kế công trình giao thông; thiết kế quy hoạch xây dựng; giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng giao thông; dịch vụ lập hồ sơ dự án đầu tư công trình công nghiệp, giao thông; khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn; khảo sát và lập quy hoạch đô thị; lập dự án tiền khả thi, dự án khả thi, thiết kế kỹ thuật và bản vẽ thi công; lập tổng dự toán các cơ sở hạ tầng kỹ thuật công trình cầu và đường bộ, công trình cảng, đường thủy, các công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**1.6 Cấu trúc của Công ty:**

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Phú Cường	Khu Công nghiệp Lãm Hà - Phường Quán Trữ - Quận Kiến An - Hải Phòng	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công ty liên kết:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Phú Cường (chiếm 40% vốn điều lệ, tương ứng 800.000.000 VND) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, phí, lệ phí...

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Phú Cường là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2018 của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán.

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi các khoản công nợ. Ban Giám đốc cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty trong giai đoạn hiện tại, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, mặc dù chưa phù hợp với các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện các dịch vụ về điều tiết giao thông đường thủy, đến thời điểm 31/12/2017, các dịch vụ này đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu và xác nhận giá trị khối lượng công việc hoàn thành.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Năm 2018</b> <b>(số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 25

Tài sản khác là tài sản cố định thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy, đường bộ, không phục vụ mục đích kinh doanh, không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và Công ty quản lý, theo dõi, hạch toán trên sổ sách kế toán cho đến khi bàn giao cho sở quản lý chuyên ngành theo Quyết định số 1406/2016/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng.

Trong năm, Công ty thay đổi mức trích khấu hao của các phà tự hành và các thiết bị thuộc phà tự hành (lấy giá trị còn lại đầu năm chia trung bình cho 3 năm) dẫn đến chi phí khấu hao năm 2018 giảm đi 2.445.039.010 VND so với mức trích khấu hao năm 2017.

**4.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và nhà nghỉ tại Khu 4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Hải Phòng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao, nhà nghỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 12 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh bao gồm: chi phí sửa chữa tàu, phà và giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Chi phí sửa chữa tàu được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 18 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí sửa chữa phà được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về cổ phần hóa và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.10 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, chi phí phải trả của công ty trong kỳ là chi phí thuê phao đảm bảo giao thông đường thủy Nam Cầu Bính và chi phí thuê tàu kéo điều tiết mở rộng cảng Sông Thái tháng 12.

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2018.

**4.12 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động** được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Doanh thu hoạt động tài chính** là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.13 Giá vốn**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và chi phí nghiệp vụ cho thuê tài sản hoạt động trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là hoàn nhập dự phòng tổn thất khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

**4.16 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.17 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.18 Bên liên quan**

Công ty góp 40% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Phú Cường và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, công ty này được coi là bên liên quan (công ty liên kết) của Công ty.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6 và 33.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**5. TIỀN**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	515.188.672	94.351.781
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.229.242.621	8.406.733.549
<b>Cộng</b>	<b>7.744.431.293</b>	<b>8.501.085.330</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

6.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2018 VND			01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	800.000.000	- 800.000.000	800.000.000	(266.617.990)		533.382.010

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Phú Cường	40	40	40	1.980.630.650	800.000.000	-	800.000.000
<b>Cộng</b>				<b>1.980.630.650</b>	<b>800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>800.000.000</b>

**6.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	(266.617.990)	(300.531.332)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	266.617.990	33.913.342
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>(266.617.990)</b>

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>19.828.285.779</b>	<b>19.569.883.774</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	13.736.937.957	12.140.847.484
Sở Giao thông vận tải Thành phố Hải Phòng	9.464.307.595	8.685.458.122
Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc	2.232.016.362	1.414.775.362
Đoạn quản lý đường thủy nội địa Quảng Nam	2.040.614.000	2.040.614.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	6.091.347.822	7.429.036.290

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	349.739.884	-	814.204.702	-
Ký cược, ký quỹ	340.208.500	-	598.208.500	-
Phải thu khác	9.531.384	-	215.996.202	-

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2018		Năm 2017	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Số dư đầu năm		(947.291.890)		(947.291.890)
Trích lập dự phòng		-		-
Hoàn nhập dự phòng		96.150.564		-
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>(851.141.326)</b>		<b>(947.291.890)</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Phải thu của khách hàng		(851.141.326)		(947.291.890)

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	471.341.728	-	470.751.214	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.355.184.900	-	1.625.961.266	-
<b>Cộng</b>	<b>1.826.526.628</b>	<b>-</b>	<b>2.096.712.480</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**11. NỢ XẤU**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>7.387.754.304</b>	<b>6.536.612.978</b>	<b>4.328.200.260</b>	<b>3.380.908.370</b>
Đoạn quản lý đường thủy nội địa Quảng Nam	2.040.614.000	1.691.669.006	2.040.614.000	1.691.669.006
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.040.614.000</i>	<i>1.691.669.006</i>	<i>2.040.614.000</i>	<i>1.691.669.006</i>
Khu Quản lý Giao thông đô thị số 1	-	-	562.283.000	466.132.436
<i>Thời gian quá hạn: trên 02 năm, dưới 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>562.283.000</i>	<i>466.132.436</i>
Công ty CP Cầu 11 Thăng Long	526.539.260	481.520.153	526.539.260	481.520.153
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>526.539.260</i>	<i>481.520.153</i>	<i>526.539.260</i>	<i>481.520.153</i>
Công ty CP Xây dựng VINASHIN	413.320.000	-	413.320.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>413.320.000</i>	<i>-</i>	<i>413.320.000</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	4.407.281.044	4.363.423.819	785.444.000	741.586.775
<i>Thời gian quá hạn: trên 06 tháng, dưới 01 năm</i>	<i>430.307.000</i>	<i>430.307.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thời gian quá hạn: trên 01 năm, dưới 02 năm</i>	<i>3.349.089.044</i>	<i>3.349.089.044</i>	<i>200.000.000</i>	<i>165.800.000</i>
<i>Thời gian quá hạn: trên 02 năm, dưới 02 năm</i>	<i>411.500.000</i>	<i>377.300.000</i>	<i>397.934.000</i>	<i>392.996.375</i>
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>	<i>216.385.000</i>	<i>206.727.775</i>	<i>187.510.000</i>	<i>182.790.400</i>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	<b>151.632.000</b>	<b>-</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	46.449.240	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng xuồng	92.729.760	-
Chi phí bảo hiệu trang thiết bị Công trình cảng nhập Sông Thái	12.453.000	-
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>5.213.728.845</b>	<b>3.334.486.208</b>
Chi phí sửa chữa tàu	-	43.672.727
Chi phí sửa chữa phà	4.884.489.030	3.263.688.482
Công cụ, dụng cụ	316.512.545	27.124.999
Chi phí khác	12.727.270	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁM BẢO  
GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY HẢI PHÒNG

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	8.653.942.986	213.584.672	44.639.266.813	46.000.000	12.043.965.727	65.596.760.198
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua sắm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	1.283.240.677	-	-	-	6.652.882.244	7.936.122.921
Bản giao lại cho UBND Thành phố Hải Phòng	1.283.240.677	-	-	-	6.652.882.244	7.936.122.921
Tại ngày 31/12/2018	7.370.702.309	213.584.672	44.639.266.813	46.000.000	5.391.083.483	57.660.637.277
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại 01/01/2018	4.660.490.814	131.789.690	30.466.887.543	3.833.334	3.935.525.689	39.198.527.070
Tăng trong năm	421.305.698	28.374.324	4.664.977.334	15.333.336	-	5.129.990.692
Khấu hao trong năm	421.305.698	28.374.324	4.664.977.334	15.333.336	-	5.129.990.692
Giảm trong năm	701.256.913	-	-	-	1.569.476.075	2.270.732.988
Bản giao lại cho UBND Thành phố Hải Phòng	701.256.913	-	-	-	1.569.476.075	2.270.732.988
Tại 31/12/2018	4.380.539.599	160.164.014	35.131.864.877	19.166.670	2.366.049.614	42.057.784.774
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2018	3.993.452.172	81.794.982	14.172.379.270	42.166.666	8.108.440.038	26.398.233.128
Số dư tại 31/12/2018	2.990.162.710	53.420.658	9.507.401.936	26.833.330	3.025.033.869	15.602.852.503

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 2.136.798.000 VND (tại ngày 31/12/2017 là 1.490.666.000 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND Số cuối năm
<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ</b>				
Nguyên giá	6.095.093.333	-	-	6.095.093.333
Quyền sử dụng đất	4.033.809.000	-	-	4.033.809.000
Nhà	2.061.284.333	-	-	2.061.284.333
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>183.077.518</b>	<b>82.451.376</b>	-	<b>265.528.894</b>
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	183.077.518	82.451.376	-	265.528.894
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>5.912.015.815</b>			<b>5.829.564.439</b>
Quyền sử dụng đất	4.033.809.000			4.033.809.000
Nhà	1.878.206.815			1.795.755.439

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.945.672.414</b>	<b>5.745.947.830</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.856.037.630	2.458.136.630
<i>Công ty CP Quản lý đường sông số 8</i>	<i>1.157.016.630</i>	<i>1.157.016.630</i>
<i>Công ty Cổ phần Đảm bảo an toàn đường thủy Mạnh Hưng</i>	<i>1.012.835.000</i>	<i>1.139.300.000</i>
<i>Công ty TNHH sửa chữa và đóng mới phương tiện thủy 81</i>	<i>686.186.000</i>	<i>161.820.000</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	2.089.634.784	3.287.811.200

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	2.267.563.782	4.888.302.255	5.218.800.509	1.937.065.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp	257.294.890	190.449.969	399.790.658	47.954.201
Thuế thu nhập cá nhân	(20.232.291)	84.202.346	64.241.585	(271.530)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	170.990.000	170.990.000	-
Các loại thuế khác	-	68.893.575	68.893.575	-
<b>Cộng</b>	<b>2.504.626.381</b>	<b>5.402.838.145</b>	<b>5.922.716.327</b>	<b>1.984.748.199</b>
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	2.524.858.672			1.985.019.729
16.2 Phải thu	20.232.291			271.530

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>138.618.182</b>	-
Chi phí thuê phao đảm bảo giao thông đường thủy Nam Cầu Bính	51.818.182	-
Chi phí thuê tàu kéo điều tiết mở rộng cảng Sông Thái tháng 12	86.800.000	-

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.212.142.181</b>	<b>1.096.515.447</b>
Kinh phí công đoàn	100.903.392	-
Phải trả về cổ phần hóa	520.802.259	520.802.259
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	62.836.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	527.600.530	575.713.188

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	36.000.000.000	-	550.872.067	36.550.872.067
Tăng trong năm trước	-	55.087.206	904.625.632	959.712.838
Lãi trong năm	-	-	904.625.632	904.625.632
Phân phối trong năm	-	55.087.206	-	55.087.206
Giảm trong năm trước	-	-	545.774.412	545.774.412
Phân phối trong năm	-	-	545.774.412	545.774.412
Số đầu năm nay	36.000.000.000	55.087.206	909.723.287	36.964.810.493
Tăng trong năm nay	-	45.231.282	684.026.187	729.257.469
Lãi trong năm	-	-	684.026.187	684.026.187
Phân phối trong năm	-	45.231.282	-	45.231.282
Giảm trong năm nay	-	-	828.925.127	828.925.127
Phân phối trong năm	-	-	828.925.127	828.925.127
Số cuối năm nay	36.000.000.000	100.318.488	764.824.347	36.865.142.835

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	23.400.000.000	23.400.000.000	23.400.000.000	23.400.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	12.600.000.000	12.600.000.000	12.600.000.000	12.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>36.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

<b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
<b>Tại 01/01</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>36.000.000.000</b>
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Tại 31/12</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>36.000.000.000</b>
<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
<b>Tại 01/01</b>	<b>909.723.287</b>	<b>550.872.067</b>
Tăng trong năm	<b>684.026.187</b>	<b>904.625.632</b>
Lợi nhuận trong năm	684.026.187	904.625.632
<b>Giảm trong năm</b>	<b>828.925.127</b>	<b>545.774.412</b>
Chia cổ tức	648.000.000	435.600.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	45.231.282	55.087.206
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	135.693.845	55.087.206
<b>Tại 31/12</b>	<b>764.824.347</b>	<b>909.723.287</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2018 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2018 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.600.000</i>	<i>3.600.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.600.000</i>	<i>3.600.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>20. NGUỒN KINH PHÍ</b>	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.708.313.000	6.208.313.000
Nộp lại Nhà nước	2.500.000.000	500.000.000
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b>3.208.313.000</b>	<b>5.708.313.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Doanh thu duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà	56.862.202.356	63.735.668.106
Doanh thu cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động	531.121.204	367.090.899
Doanh thu bán hàng hóa	-	3.193.809.091
<b>Cộng</b>	<b><u>57.393.323.560</u></b>	<b><u>67.296.568.096</u></b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Giá vốn duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà	53.540.049.838	60.148.373.529
Giá vốn cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động	165.951.376	82.451.376
Giá vốn hàng hóa	-	3.150.909.091
<b>Cộng</b>	<b><u>53.706.001.214</u></b>	<b><u>63.381.733.996</u></b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Lãi tiền gửi	11.493.287	29.839.599
<b>Cộng</b>	<b><u>11.493.287</u></b>	<b><u>29.839.599</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Hoàn nhập tổn thất đầu tư	(266.617.990)	(33.913.342)
<b>Cộng</b>	<b><u>(266.617.990)</u></b>	<b><u>(33.913.342)</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.799.167.211	2.065.083.934
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.215.230.201	1.322.384.768
<b>Cộng</b>	<b>4.014.397.412</b>	<b>3.387.468.702</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Xử lý khoản công nợ phải trả không có đối tượng	58.477.188	482.791.901
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà Trạm Tam Bạc	1.366.499.142	-
Các khoản khác	114.716.890	78.090.526
<b>Cộng</b>	<b>1.539.693.220</b>	<b>560.882.427</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	-	1.335.273
Giá trị còn lại của Nhà Trạm Tam Bạc	581.983.764	-
Phạt chậm nộp thuế GTGT	12.555.485	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm Xã hội	6.467.203	-
Các khoản khác	15.246.823	8.561.020
<b>Cộng</b>	<b>616.253.275</b>	<b>9.896.293</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.734.480.046	12.945.314.024
Chi phí nhân công	32.069.568.293	29.472.411.052
Chi phí khấu hao	5.212.442.068	6.522.083.312
Chi phí dự phòng	(96.150.564)	-
Chi phí khác	9.529.282.417	15.475.225.051
<b>Cộng</b>	<b>57.449.622.260</b>	<b>64.415.033.439</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>874.476.156</b>	<b>1.142.104.473</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>77.773.688</b>	<b>45.289.733</b>
Phạt vi phạm hành chính về thuế và các khoản chi phí không được trừ	27.506.485	1.489.733
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	43.800.000	43.800.000
Phạt chậm nộp bảo hiểm	6.467.203	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	-	-
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>952.249.844</b>	<b>1.187.394.206</b>
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)</b>	<b>190.449.969</b>	<b>237.478.841</b>

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	684.026.187	904.625.632
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	135.693.845
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)</b>	<b>684.026.187</b>	<b>768.931.787</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.600.000	3.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>190</b>	<b>214</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2017 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27/4/2018.

**31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.17.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	7.744.431.293	8.501.085.330
Phải thu của khách hàng	18.977.144.453	18.622.591.884
Phải thu khác	349.739.884	814.204.702
	<b>27.071.315.630</b>	<b>27.937.881.916</b>
<b>Cộng</b>		
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	4.945.672.414	5.745.947.830
Chi phí phải trả	138.618.182	-
Phải trả khác	1.048.402.789	1.096.515.447
	<b>6.132.693.385</b>	<b>6.842.463.277</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì không có giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ.
- *Rủi ro lãi suất:* Công ty không chịu rủi ro lãi suất vì không có các khoản vay và nợ phải chịu lãi.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu của khách hàng, phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	430.307.000	200.000.000
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	3.349.089.044	960.217.000
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	411.500.000	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	3.196.858.260	3.217.983.260
<b>Cộng</b>	<b>7.387.754.304</b>	<b>4.378.200.260</b>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản công nợ. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc xác định có thể thu hồi dần được thì Công ty không trích lập dự phòng. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

**• Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 31/12/2018</b>		
Phải trả người bán	4.945.672.414	-
Chi phí phải trả	138.618.182	-
Phải trả khác	1.048.402.789	-
<b>Cộng</b>	<b>6.132.693.385</b>	<b>-</b>
<b>Tại 01/01/2018</b>		
Phải trả người bán	5.745.947.830	-
Phải trả khác	1.096.515.447	-
<b>Cộng</b>	<b>6.842.463.277</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	813.372.191	944.792.514
Thu nhập Ban Giám đốc	633.226.153	699.975.426
Tổng Giám đốc	232.070.000	279.672.638
Phó Tổng Giám đốc	401.156.153	420.302.788

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà; bộ phận cho thuê tài sản hoạt động.

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Năm 2018**

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018**

			Đơn vị tính: VND
	<b>Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà</b>	<b>Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	50.696.327.136	5.829.564.439	56.525.891.575
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>56.525.891.575</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	13.427.401.873	-	13.427.401.873
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>13.427.401.873</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018**

Đơn vị tính: VND

	<b>Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà</b>	<b>Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động</b>	<b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	56.862.202.356	531.121.204	57.393.323.560
Giá vốn hàng bán	53.540.049.838	165.951.376	53.706.001.214
Chi phí không phân bổ			4.014.397.412
Doanh thu hoạt động tài chính			11.493.287
Chi phí tài chính			(266.617.990)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(48.963.789)
Lãi (lỗ) khác			923.439.945
Lợi nhuận trước thuế			874.476.156
Chi phí thuế TNDN			190.449.969
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>684.026.187</b>

*Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.*

**Năm 2017**

**Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2018**

Đơn vị tính: VND

	<b>Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông</b>	<b>Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	60.350.928.033	5.912.015.815	66.262.943.848
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>66.262.943.848</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	15.460.168.204	21.212.115	15.481.380.319
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>15.481.380.319</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017**

Đơn vị tính: VND

	<b>Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông</b>	<b>Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động</b>	<b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	66.929.477.197	367.090.899	67.296.568.096
Giá vốn hàng bán	63.299.282.620	82.451.376	63.381.733.996
Chi phí không phân bổ			3.387.468.702
Doanh thu hoạt động tài chính			29.839.599
Chi phí tài chính			(33.913.342)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			591.118.339
Lãi (lỗ) khác			550.986.134
Lợi nhuận trước thuế			1.142.104.473
Chi phí thuế TNDN			237.478.841
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>904.625.632</b>

*Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.*

**BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





**Vũ Mạnh Trung**

**Bùi Thị Ninh**

**Đỗ Văn Thuận**